

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,964,213,252,179	1,922,672,905,756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,333,256,854	30,749,185,704
1. Tiền	111	V.01	12,333,256,854	29,641,633,704
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,107,552,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	37,875,774,850	1,320,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37,875,774,850	1,320,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,588,258,830,034	1,350,614,354,372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	865,763,991,281	794,162,744,308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		756,090,606,244	595,902,534,087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	393,750,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	25,975,043,618	19,121,218,237
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(59,570,811,110)	(58,965,892,260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		295,099,462,051	533,927,689,770
1. Hàng tồn kho	141	V.04	295,099,462,051	533,927,689,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,645,928,391	6,061,675,910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		611,538,044	345,529,322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,228,928,243	5,716,146,588
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	805,462,104	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,422,595,274,513	1,053,788,882,756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,824,211,615	2,812,115,960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.824,211,615	2.812.115,960
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		81,587,005,545	73,438,312,588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28,358,285,515	20,040,723,458
- Nguyên giá	222		76,797,558,217	62,597,885,088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,439,272,702)	(42,557,161,630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53,228,720,030	53,397,589,130
- Nguyên giá	228		54,376,443,000	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,147,722,970)	(978,853,870)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	20,197,404,933	20,716,135,499
- Nguyên giá	231		40,802,350,691	40,609,693,050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20,604,945,758)	(19,893,557,551)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	651,817,283,411	69,651,777,760
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		651,817,283,411	69,651,777,760
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	429,930,506,830	748,779,021,542
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		402,628,513,006	721,477,027,718
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27,301,993,824	27,301,993,824
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		236,238,862,179	138,391,519,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	91,465,070,513	94,340,618,864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	31,351,641	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		144,742,440,025	44,050,900,543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,386,808,526,692	2,976,461,788,512



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,343,948,141,873	986,064,320,129
I. Nợ ngắn hạn	310		1,121,828,462,040	821,652,203,574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	168,027,435,311	244,593,246,869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		302,116,944,483	229,091,947,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5,000,425,146	60,404,253,146
4. Phải trả người lao động	314		3,785,634,790	4,002,634,271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,700,290,285	470,075,612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,148,032,417	3,264,723,741
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	278,691,340,210	56,633,575,374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		352,457,670,396	220,634,133,351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,177,899,890	1,784,424,919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722,789,112	773,189,112
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		222,119,679,834	164,412,116,555
1. Phải trả người bán dài hạn	331		4,072,622,640	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,134,932,727	2,643,939,274
7. Phải trả dài hạn khác	337		6,161,446,467	6,856,927,262
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	199,142,387,156	142,511,645,286
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	11,608,290,844	12,399,604,733
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,042,860,384,819	1,990,397,468,383
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,042,860,384,819	1,990,397,468,383
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,036,162,430	6,036,162,430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,309,092,169	6,309,092,169
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(199,672,328,233)	(191,879,894,894)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(876,003,879,039)	(657,177,151,904)



- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		676,331,550,806	465,297,257,010
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		231,187,508,453	170,932,158,678
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,386,808,526,692	2,976,461,788,512

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Quý III năm nay	Quý III năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	156,156,015,292	143,176,364,370	711,453,847,357	403,298,452,967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	12,664,002	1,279,274,611	20,623,002	1,286,096,433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	156,143,351,290	141,897,089,759	711,433,224,355	402,012,356,534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	147,242,241,556	120,486,379,574	639,549,032,995	344,903,210,305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,901,109,734	21,410,710,185	71,884,191,360	57,109,146,229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	31,229,780	121,908,583,436	1,200,182,778	134,411,373,558
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6,568,381,268	209,700,438,318	17,769,261,888	227,110,562,640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,872,619,357	209,739,490,475	16,055,155,248	227,110,562,640
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		(26,872,333,986)	1,395,768,631	(41,863,578,990)	498,286,966
9. Chi phí bán hàng	25		26,424,288	4,711,254,571	7,625,643,771	11,322,322,527
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,112,711,901	44,185,339,673	36,705,127,177	130,717,108,171
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(36,647,511,929)	(113,881,970,310)	(30,879,237,688)	(177,131,186,585)
12. Thu nhập khác	31		22,856,410,962	328,459,506	31,038,173,023	2,078,022,702
13. Chi phí khác	32		2,676,852,291	311,096,160	7,739,105,214	4,942,441,683
14. Lợi nhuận khác	40		20,179,558,671	17,363,346	23,299,067,809	(2,864,418,981)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16,467,953,258)	(113,864,606,964)	(7,580,169,879)	(179,995,605,566)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	110,711,634	575,486,861	792,425,121	1,180,789,001
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(263,771,297)	(263,771,295)	(791,313,890)	(822,665,529)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(16,314,893,595)	(114,176,322,530)	(7,581,281,111)	(180,353,729,038)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(17,665,827,879)	3,786,291,586	(9,593,857,365)	1,102,861,629
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,350,934,284	(117,962,614,116)	2,012,576,254	(181,456,590,667)

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu CN Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý III năm nay	Quý III năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	991 892 618 073	2100 188 285 924
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(898 826 013 812)	(1342 037 221 180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(40 654 025 456)	(34 414 507 160)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(16 576 038 141)	(7 163 871 954)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(3 945 818 519)	(889 852 555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	561 160 597 363	244 096 274 631
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(712 252 486 142)	(876 137 848 462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(119 201 166 634)	83 641 259 244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69 954 592)	(228 574 793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11 852 290 626	299 591 041
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(342 035 235)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		46 067 660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11782336034	(224 951 327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8 198 350 361	2 500 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	360 933 738 127	185 442 578 388
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(280 242 650 449)	(269 969 444 504)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88 889 438 039	(82 026 866 116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(18 529 392 561)	1 389 441 801
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	30 862 649 415	42 628 296 355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12 333 256 854	44 017 738 156

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận ủy thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	4,087,574,713	1,585,689,225
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,245,682,140	28,055,944,479

- Các khoản tương đương tiền (*)	-	1,107,552,000
Cộng	12,333,256,854	30,749,185,704
02. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long	-	1,320,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	37,875,774,850	-
Cộng	37,875,774,850	1,320,000,000
03. Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	865,763,991,281	794,162,744,308
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	865,763,991,281	794,162,744,308
04. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	756,090,606,244	595,902,534,087
Cộng	756,090,606,244	595,902,534,087
05. Phải thu về cho vay	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	-	393,750,000
- Công ty CP Động Lực	-	393,750,000
Cộng	-	393,750,000
06. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	25,975,043,618	19,121,218,237
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,524,400,000	-
- Phải thu của người lao động	42,147,376	42,147,376
- Tạm ứng	1,970,902,834	1,598,807,232
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97,900,000	2,252,236,398
- Phải thu khác	19,339,693,408	15,228,027,231
<i>b. Dài hạn</i>	2,824,211,615	2,812,115,960
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,824,211,615	2,812,115,960
Cộng	28,799,255,233	21,933,334,197
07. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	169,309,709	169,309,709
- Nguyên liệu, vật liệu	67,647,941,821	61,076,353,081
- Công cụ, dụng cụ	74,748,911	83,810,552
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	157,032,569,199	391,515,566,188
- Thành phẩm	10,853,535,047	8,417,655,571
- Hàng hoá	59,321,357,364	72,664,994,669
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	295,099,462,051	533,927,689,770

08. Chi phí trả trước		Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		611,538,044	345,529,322
b. Dài hạn		91,465,070,513	94,340,618,864
Cộng		92,076,608,557	94,686,148,186
09. Tài sản cố định		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình		28,358,285,515	20,040,723,458
- Nguyên giá		76,797,558,217	62,597,885,088
- Giá trị hao mòn lũy kế		(48,439,272,702)	(42,557,161,630)
Tài sản cố định vô hình		53,228,720,030	53,397,589,130
- Nguyên giá		54,376,443,000	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,147,722,970)	(978,853,870)
Cộng		81,587,005,545	73,438,312,588
10. Bất động sản đầu tư		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư		20,197,404,933	20,716,135,499
- Nguyên giá		40,802,350,691	40,609,693,050
- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,604,945,758)	(19,893,557,551)
Cộng		20,197,404,933	20,716,135,499
11. Đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		402,628,513,006	721,477,027,718
+ Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng		0	12,116,145,122
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam		98,031,217,110	98,974,125,366
+ Công ty CP Phát triển và Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam		32,623,670,302	32,394,190,458
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam		110,617,072	111,890,522
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam		271,863,008,522	499,960,485,650
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Tự động hóa và truyền thông Vinacon		-	29,774,421,579
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Tây		-	48,145,769,021
- Đầu tư vào đơn vị khác		27,301,993,824	27,301,993,824
+ Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên		27,001,749,288	27,001,749,288
+ Quỹ hỗ trợ phát triển trường ĐH kinh tế		300,000,000	300,000,000
+ Công ty CP Xây dựng 565		244,536	244,536
Cộng		429,930,506,830	748,779,021,542
12. Phải trả người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn		168,027,435,311	244,593,246,869
b. Phải trả người bán dài hạn		-	-
Cộng		168,027,435,311	244,593,246,869
13. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		302,116,944,483	229,091,947,179
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
Cộng		302,116,944,483	229,091,947,179

14. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2,700,290,285	470,075,612
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2,700,290,285	470,075,612
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>278,691,340,210</i>	<i>56,633,575,374</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	492,904,786	492,904,786
- Kinh phí công đoàn	2,303,708,673	1,993,985,563
- Bảo hiểm xã hội	252,768,462	26,218,486
- Bảo hiểm y tế	47,988,140	1,625,090
- Bảo hiểm thất nghiệp	19,788,062	722,262
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	39,388,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160,672,970	54,078,730,787
<i>b. Dài hạn</i>	<i>6,161,446,467</i>	<i>6,856,927,262</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,161,446,467	6,856,927,262
Cộng	284,852,786,677	63,490,502,636
16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7,148,032,417	3,264,723,741
b. Dài hạn	1,134,932,727	2,643,939,274
Cộng	8,282,965,144	5,908,663,015
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11,608,290,844	12,399,604,733
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11,608,290,844	12,399,604,733
18. Vốn chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Thặng dư vốn cổ phần	74,155,820,000	74,155,820,000
- Quỹ đầu tư phát triển	6,036,162,430	6,036,162,430
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,309,092,169	6,309,092,169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(199,672,328,233)	(191,879,894,894)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	231,187,508,453	170,932,158,678
Cộng	2,042,860,384,819	1,990,397,468,383
19. Lợi thế thương mại	Số cuối quý	Số đầu năm
- LTTM của Công ty BĐS Hoa Anh Đào	36,709,083,786	44,050,900,543
- LTTM của Công ty CP ĐT XD Hà Tây	108,033,356,239	-
Cộng	144,742,440,025	44,050,900,543

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	711,453,847,357	403,298,452,967
Cộng	711,453,847,357	403,298,452,967
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	20,623,002	1,286,096,433
Cộng	20,623,002	1,286,096,433
04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	639,549,032,995	344,903,210,305
Cộng	639,549,032,995	344,903,210,305
05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,200,182,778	134,411,373,558
Cộng	1,200,182,778	134,411,373,558
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	16,055,155,248	227,110,562,640
- Chi phí tài chính khác	1,714,106,640	-
Cộng	17,769,261,888	227,110,562,640
07. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Các khoản khác	31,038,173,023	2,078,022,702
Cộng	31,038,173,023	2,078,022,702
08. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Các khoản khác	7,739,105,214	4,942,441,683
Cộng	7,739,105,214	4,942,441,683
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	792,425,121	1,180,789,001
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	792,425,121	1,180,789,001

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
(791,313,890)	(822,665,529)
<u>(791,313,890)</u>	<u>(822,665,529)</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Giao dịch với các bên liên quan

Tất cả các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp (BCTC mẹ) nên không trình bày lại ở Báo cáo tài chính hợp nhất

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CP